

Số: 2387/BIDV-TKHDQT
CBTT Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất
giữa niên độ Quý I năm 2024

Hà Nội, ngày 26 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP HCM;
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BIDV)

- Mã chứng khoán: BID
- Địa chỉ: Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại liên hệ: (84-24) 2220 5544 Fax: (84-24) 2220 0399
- E-mail: nhadautu@bidv.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam công bố Báo cáo tài chính riêng lẻ và hợp nhất giữa niên độ Quý I năm 2024 theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam như đính kèm.

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của ngân hàng vào ngày 26/4/2024 tại đường dẫn <https://www.bidv.com.vn/vn/quan-he-nha-dau-tu/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu TKHDQT&QHCD, VP.




Trần Phương

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Quý I năm 2024

Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Tại ngày 31/03/2024 và cho giai đoạn từ ngày 01/01/2024 đến
ngày 31/03/2024

Theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán
các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023 (*)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		10,421,506	11,029,204
II	Tiền gửi tại NHNN		36,833,913	51,615,657
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		231,693,608	211,812,201
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		220,778,564	197,333,127
2	Cho vay các TCTD khác		10,998,123	14,564,284
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(83,079)	(85,210)
IV	Chứng khoán kinh doanh	1	6,972,570	6,972,474
1	Chứng khoán kinh doanh		7,003,036	7,003,656
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán KD		(30,466)	(31,182)
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	2	34,319	-
VI	Cho vay khách hàng		1,752,683,396	1,737,195,822
1	Cho vay khách hàng	3	1,793,930,234	1,777,664,882
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	4	(41,246,838)	(40,469,060)
VII	Chứng khoán đầu tư	5	220,214,344	222,393,123
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		125,391,541	127,572,432
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		96,015,588	95,722,385
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(1,192,785)	(901,694)
VIII	Góp.vốn, đầu tư dài hạn	6	3,218,494	3,113,075
1	Vốn góp liên doanh		2,379,608	2,314,557
2	Đầu tư vào công ty liên kết		738,773	697,727
3	Đầu tư dài hạn khác		214,871	214,888
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(114,758)	(114,097)
IX	Tài sản cố định		10,891,070	11,096,141
1	Tài sản cố định hữu hình		6,235,651	6,401,362
a	Nguyên giá TSCĐ		15,643,110	15,608,346
b	Hao mòn TSCĐ		(9,407,459)	(9,206,984)
2	Tài sản cố định vô hình		4,655,419	4,694,779
a	Nguyên giá TSCĐ		7,164,629	7,153,285
b	Hao mòn TSCĐ		(2,509,210)	(2,458,506)
XI	Tài sản có khác		55,767,532	45,641,031
1	Các khoản phải thu		36,064,461	25,922,204
2	Các khoản lãi, phí phải thu		15,895,496	15,552,516
3	Tài sản thuế TNDN hoãn lại		37,537	36,982
4	Tài sản Có khác		4,080,022	4,451,584
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(309,984)	(322,255)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		2,328,730,752	2,300,868,728

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/03/2024	31/12/2023 (*)
B	Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu			
I	Các khoản nợ Chính phủ và NHNN	7	57,022,834	35,896,488
II	Tiền gửi và vay các TCTD khác	8	167,810,233	181,830,990
1	Tiền gửi của các TCTD khác		135,529,672	143,569,390
2	Vay các TCTD khác		32,280,561	38,261,600
III	Tiền gửi của khách hàng	9	1,734,779,072	1,704,690,185
IV	Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác	2	-	328,155
IV	Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		12,190,069	12,207,729
V	Phát hành giấy tờ có giá	10	180,564,550	189,486,736
VI	Các khoản nợ khác	11	47,346,159	53,561,556
1	Các khoản lãi, phí phải trả		31,765,786	34,433,979
2	Thuế TNDN hoãn lại phải trả		94,666	94,150
3	Các khoản phải trả và công nợ khác		15,485,707	19,033,427
VII	Vốn và các quỹ	13	129,017,835	122,866,889
1	Vốn của TCTD		72,711,297	72,711,297
a	Vốn điều lệ		57,004,359	57,004,359
b	Thặng dư vốn cổ phần		15,361,020	15,361,020
c	Vốn khác		345,918	345,918
2	Quỹ của TCTD		15,670,702	15,662,247
3	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		(557,329)	(803,547)
4	Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		36,136,858	30,330,738
5	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		5,056,307	4,966,154
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		2,328,730,752	2,300,868,728

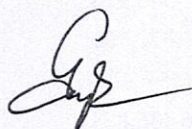
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

tại ngày 31 tháng 03 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Đơn vị: Triệu VND	
			31/03/2024	31/12/2023 (*)
1	Bảo lãnh vay vốn		7,118,588	6,753,573
2	Cam kết giao dịch hối đoái		2,759,797	1,433,870
a	Cam kết mua ngoại tệ		1,203,025	846,669
b	Cam kết bán ngoại tệ		1,556,772	587,201
3	Cam kết trong nghiệp vụ L/C		77,565,018	83,174,919
4	Bảo lãnh khác		190,844,819	199,816,234
5	Các cam kết khác		27,573,332	24,005,803
6	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được		19,587,902	17,967,080
7	Nợ khó đòi đã xử lý		228,331,860	221,408,245
a	Nợ gốc của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		116,303,515	113,065,497
b	Nợ lãi của các khoản nợ khó đòi đã xử lý		112,028,345	108,342,748
8	Tài sản và chứng từ khác		64,641,847	79,744,369

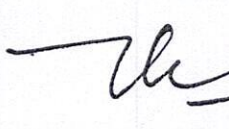
(*) Số đầu kỳ là số trên báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa



Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

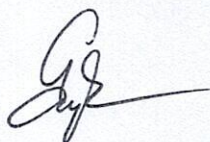
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Quý I Năm 2024

Đơn vị: Triệu VND

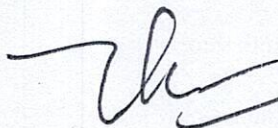
STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ trước Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	33,595,982	37,735,207
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(20,054,622)	(23,799,014)
I	Thu nhập lãi thuần		13,541,360	13,936,193
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		3,298,301	2,673,226
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1,605,288)	(1,155,827)
II	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		1,693,013	1,517,399
III	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		1,465,144	672,727
IV	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	166,849	65,730
V	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(291,092)	(165)
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1,148,615	1,248,911
6	Chi phí hoạt động khác		(648,299)	(272,307)
VI	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động khác		500,316	976,604
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	95,644	109,908
VIII	Chi phí hoạt động	19	(5,392,606)	(4,831,771)
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11,778,628	12,446,625
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(4,388,714)	(5,527,046)
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		7,389,914	6,919,579
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(1,474,084)	(1,360,181)
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(251)	(357)
XII	Chi phí thuế TNDN		(1,474,335)	(1,360,538)
XIII	Lợi nhuận sau thuế		5,915,579	5,559,041
XV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		(102,931)	(90,561)
XVI	Lợi nhuận còn lại của Ngân hàng		5,812,648	5,468,480

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý I Năm 2024

		Đơn vị: Triệu VND	
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	<div>Kỳ này Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024</div> <div>Kỳ trước Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023</div>
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		33,049,47336,986,067
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(22,722,815)(16,948,550)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		1,693,0131,517,399
4	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng		1,631,276712,492
5	Thu nhập khác		(391,629)(123,400)
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		892,3131,099,450
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(7,053,660)(6,284,545)
8	Tiền thuế TNDN thực nộp trong kỳ	12	(3,438,635)(2,382,182)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			3,659,33614,576,731
Những thay đổi về tài sản hoạt động			
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		(329,447)462,090
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh, đầu tư chứng khoán		2,091,837(961,221)
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		(34,319)842,175
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(16,265,349)(74,930,780)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	4	(3,621,809)(1,416,487)
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(9,470,950)449,710
Những thay đổi về công nợ hoạt động			
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		21,126,346246,892
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		(14,020,757)(30,373,887)
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả tiền gửi của KBNN)		30,088,891(5,780,393)
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		(8,922,186)12,927,657
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		(17,660)(121,591)
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		(328,155)-
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		510,588(311,409)
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD			4,466,366(84,390,513)

NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN VIỆT NAM

Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Lý Thái Tổ, Hoàn Kiếm,
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ
Quý I năm 2024

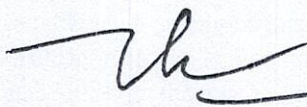
STT	Chi tiêu	Thuyết minh	Kỳ này Từ 01/01/2024 đến 31/03/2024	Kỳ trước Từ 01/01/2023 đến 31/03/2023
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1	Mua sắm tài sản cố định		(309,550)	(207,725)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		937	585
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(1,305)	(31)
4	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn		3,939	43,941
II Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(305,979)	(163,230)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			-	-
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			4,160,387	(84,553,743)
V	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ		224,739,002	297,687,381
VI	Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		228,899,389	213,133,638

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc




Nguyễn Thiên Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

I. Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (sau đây gọi tắt là “BIDV” hoặc “Ngân hàng”) được thành lập theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp (đã được sửa đổi theo các Quyết định: (i) Quyết định số 2021/QĐ-NHNN ngày 13 tháng 10 năm 2015, (ii) Quyết định số 2266/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 10 năm 2017, (iii) Quyết định số 842/QĐ-NHNN ngày 20 tháng 4 năm 2018, (iv) Quyết định số 1166/QĐ-NHNN ngày 30 tháng 5 năm 2018, (v) Quyết định số 1506/QĐ-NHNN ngày 27 tháng 09 năm 2021, (vi) Quyết định số 155/QĐ-NHNN ngày 16 tháng 02 năm 2022, (vii) Quyết định số 466/QĐ-NHNN ngày 29/03/2022) và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 28 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 04 tháng 01 năm 2024.

Ngân hàng được thành lập nhằm thực hiện các hoạt động ngân hàng theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động và Giấy chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp, bao gồm nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác; phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu để huy động vốn trong nước và nước ngoài; cấp tín dụng; mở tài khoản thanh toán cho khách hàng; cung ứng các phương tiện thanh toán; cung ứng các dịch vụ thanh toán; vay vốn của Ngân hàng Nhà nước dưới hình thức tái cấp vốn; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài; mở tài khoản; tổ chức và tham gia hệ thống thanh toán; góp vốn, mua cổ phần của doanh nghiệp và tổ chức tín dụng khác; tham gia đấu thầu tín phiếu Kho bạc, mua, bán công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu Kho bạc, tín phiếu Ngân hàng Nhà nước và các giấy tờ có giá khác trên thị trường tiền tệ; kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và quốc tế trong phạm vi do NHNN Việt Nam quy định; kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất; ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của NHNN Việt Nam; các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại như dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn; tư vấn tài chính doanh nghiệp, tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư; mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ môi giới tiền tệ; lưu ký chứng khoán, kinh doanh vàng; hoạt động mua nợ; đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ; cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa; cung cấp hoạt động bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán ngân hàng giám sát và các hoạt động kinh doanh khác của ngân hàng thương mại và các hoạt động kinh doanh khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (được gọi là “NHNN”) chấp thuận theo quy định của pháp luật.

2. Hình thức sở hữu vốn

Đến ngày 31 tháng 03 năm 2024 số vốn điều lệ của Ngân hàng là 57.004.359 triệu đồng, trong đó phần vốn Nhà nước là 46.166.563 triệu đồng (chiếm 80.99% vốn điều lệ), phần vốn của cổ đông chiến lược KEB Hana là 8.550.654 triệu đồng (chiếm 15% vốn điều lệ) và vốn của các nhà đầu tư bên ngoài thông qua phát hành cổ phiếu là 2.287.142 triệu đồng (chiếm 4.01% vốn điều lệ).

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ
Ông Phan Đức Tú	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Lâm	Ủy viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Phan Thị Chinh	Ủy viên
Ông Ngô Văn Dũng	Ủy viên
Ông Yoo, Je Bong	Ủy viên
Ông Phạm Quang Tùng	Ủy viên
Ông Trần Xuân Hoàng	Ủy viên
Ông Lê Kim Hòa	Ủy viên
Ông Nguyễn Văn Thanh	Ủy viên độc lập
Ông Đặng Văn Tuyên	Ủy viên
Ông Quách Hùng Hiệp	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ
Bà Tạ Thị Hạnh	Trưởng Ban Kiểm soát (bổ nhiệm này 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Cao Cự Trí	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên chuyên trách
Ông Nguyễn Trung Kiên	Thành viên chuyên trách (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ
Ông Lê Ngọc Lâm	Tổng Giám đốc
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Trung Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Thiên Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Long	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Việt Hùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phan Thanh Hải	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Quỳnh Giao	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Việt Nam	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Lại Tiến Quân	Phó Tổng Giám đốc (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Ông Sung Ki Jung	Thành viên Ban điều hành (miễn nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Ông Ham Jin Sik	Thành viên Ban điều hành (bổ nhiệm ngày 01 tháng 03 năm 2024)
Ông Từ Quốc Học	Trưởng khối Pháp chế và kiểm soát tuân thủ
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng (miễn nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)
Bà Bùi Thị Hòa	Kế toán Trưởng (bổ nhiệm ngày 30 tháng 01 năm 2024)

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có Trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 194 Trần Quang Khải, Phường Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, với tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến hết ngày 31 tháng 03 năm 2024 là một trăm tám mươi chín (189) chi nhánh trong nước và một (01) chi nhánh nước ngoài, tám trăm chín mươi lăm (895) phòng giao dịch và là một trong bốn ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng khắp 63 tỉnh, thành phố tại Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có mười (10) công ty con như sau:

<i>STT</i>	<i>Tên công ty</i>	<i>ĐKKD/QĐ thành lập</i>	<i>Ngành nghề hoạt động</i>	<i>Tỷ lệ % sở hữu của NH</i>
1	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV (“BAMC”)	0101196750 ngày 14 tháng 05 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội	Tài chính	100,00%
2	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV (“BSC”)	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 và giấy phép điều chỉnh số 70/GPĐC-UBCK ngày 13 tháng 9 năm 2023 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	51,96%
3	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV (“BIC”)	11/GPĐC16/KDBH ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	51,00%
4	Công ty Cổ phần Chứng khoán MHB (“MHBS”)	45/UBCK-GPHĐKD ngày 28 tháng 12 năm 2006 của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước	Chứng khoán	60,00%
5	Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Campuchia (“BIDC”)	B7.09.148 ngày 14 tháng 08 năm 2009 của Ngân hàng Quốc gia Campuchia	Tài chính/ Ngân hàng	98,50%
6	Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt (“LVI”) (*)	077-08/ĐT ngày 09 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch Đầu tư của nước CHDCND Lào cấp và Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 146/BKH/ĐTRNN ngày 19 tháng 6 năm 2008 do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp	Bảo hiểm	33,15%
7	Ngân Hàng Liên Doanh Lào Việt (“LVB”)	985-326 ngày 10 tháng 06 năm 1999 và bản sửa đổi bổ sung mới nhất số 003-2021/KH-ĐT4 ngày 04 tháng 01 năm 2021 do Ủy Ban Quản lý Đầu tư Nước ngoài của CHDCND Lào cấp	Ngân hàng	65,00%
8	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH BIDV Sumi-Trust (“BSL”)	0100777569 đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	50,00%
9	Công ty Chứng khoán Campuchia - Việt Nam (*)	005.SECC/BLPH ngày 20 tháng 10 năm 2010 của Ủy ban Chứng khoán Campuchia	Chứng khoán	98,50%
10	Công ty Bảo hiểm Campuchia – Việt Nam (*)	Đăng ký số Co. 6037/09E ngày 06 tháng 08 năm 2009 của Bộ Thương mại Campuchia	Bảo hiểm	50,23%

(*) Sở hữu gián tiếp qua công ty con.

7. Tổng số cán bộ, công nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 là 29,327 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng trong các năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và các công ty con trong nước là đồng Việt Nam, công ty con tại Campuchia là đồng Đô La Mỹ, công ty con tại Lào là đồng Kíp Lào

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam (“đồng”) được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết

định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ngày 18 tháng 4 năm 2007, các văn bản sửa đổi bổ sung và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm trong báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

IV. Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính riêng (xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 31 tháng 03 năm 2024 tại Thuyết minh số 24).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào "*Lãi/Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối*" trên Báo cáo kết quả hoạt động vào cuối năm tài chính.

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại 31 tháng 03 năm 2024. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tuy nhiên, do quy mô hoạt động của Ngân hàng rất lớn, cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu VND. Việc trình

bày này không ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong Báo cáo kết quả kinh doanh của tập đoàn cũng phải được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đồng tiền báo cáo của Cavifood, VALC và BIDC là Đô la Mỹ. Đồng tiền báo cáo của LVI là Kíp Lào ("LAK"). Đồng tiền báo cáo cho mục đích hợp nhất của LVB là VND. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu đối với khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và các công ty con, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, tài khoản vốn được quy đổi sang Đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang Đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất tại thời điểm thanh lý khoản đầu tư.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn và hoán đổi tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng tại khoản mục "Các khoản lãi, phí phải thu" hoặc "Các khoản lãi, phí phải trả" báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục "Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh vàng và ngoại hối" trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân mua và bán ngoại tệ giao ngay của đồng ngoại tệ do Ngân hàng niêm yết tại ngày làm việc cuối cùng của tháng, quý, năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ của các hợp đồng kỳ hạn được ghi vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trên "Vốn chủ sở hữu" và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối giai đoạn tài chính.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính. Các khoản thu nhập và chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết chỉ được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính tại ngày hoán đổi gốc. Các khoản thu nhập/chi phí phát sinh từ các ảnh hưởng lãi suất được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Theo Thông tư số 11/2021/TT-NHNN ngày 30 tháng 7 năm 2021 Quy định về phân loại tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 11") có hiệu lực ngày 01 tháng 10 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước, lãi phải thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động. Lãi phải thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

Doanh thu lãi và chi phí lãi của các khoản chứng khoán đầu tư được hạch toán theo nguyên tắc dự thu, dự chi. Đối với các khoản lãi dự thu phát sinh từ các khoản chứng khoán đầu tư bị quá hạn sẽ không được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ và các khoản dự thu này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động khi Ngân hàng thực nhận.

5. Kế toán các khoản thu từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

Thu phí từ hoạt động bảo lãnh, hoạt động thư tín dụng, hoạt động đầu tư (trái phiếu,...) được hạch toán trên cơ sở dự thu, phân bổ.

6. Kế toán đối với cho vay khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo.

Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 11 được áp dụng với các tài sản Có (gọi tắt là “nợ”) bao gồm:

- Cho vay;
- Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác;
- Bao thanh toán;
- Các khoản cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng;
- Các khoản trả thay theo cam kết ngoại bảng;
- Số tiền mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (Upcom) (sau đây gọi tắt là trái phiếu chưa niêm yết), không bao gồm mua trái phiếu chưa niêm yết bằng nguồn vốn ủy thác mà bên ủy thác chịu rủi ro;
- Ủy thác cấp tín dụng;
- Gửi tiền (trừ tiền gửi thanh toán, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (sau đây gọi tắt là Ngân hàng Nhà nước) về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội) tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và gửi tiền tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài;
- Mua, bán nợ theo quy định của Ngân hàng Nhà nước về hoạt động mua, bán nợ;
- Mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán theo quy định của pháp luật về phát hành, đăng ký, lưu ký, niêm yết và giao dịch công cụ nợ của Chính phủ trên thị trường chứng khoán;
- Mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành.

Theo đó, nhóm nợ của khách hàng là nhóm nợ có rủi ro cao hơn khi thực hiện phân loại nợ đồng thời theo Điều 10, Điều 11 của Thông tư 11 và nhóm nợ của khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam (“CIC”) của Ngân hàng Nhà nước cung cấp tại thời điểm phân loại nợ.

Ngân hàng thực hiện giữ nguyên nhóm nợ đối với một số khoản vay theo quy định tại Thông tư số 10/2015/TT-NHNN ngày 22 tháng 7 năm 2015 hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 55/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2015 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn, Thông tư số 14/2021/TT-NHNN ngày 07 tháng 9 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 01/2020/TT-NHNN ngày 13 tháng 3 năm 2020, Thông tư số 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng bởi dịch Covid-19, Thông tư số 02/2023/TT-NHNN (“Thông tư 02”) ngày 23 tháng 4 năm 2023 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng khó khăn và các văn bản của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro.

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Nợ xấu là các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn. Các khoản nợ được phân loại và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng vào thời điểm cuối mỗi tháng trong năm tài chính.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ được tính bằng giá trị còn lại của khoản nợ trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được khấu trừ theo các tỷ lệ được quy định trong Thông tư 11. Dự phòng cụ thể được trích lập dựa trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản nợ theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Nhóm	Loại	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Theo Thông tư 11, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4 trừ tiền gửi tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài theo quy định của pháp luật và tiền gửi tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam; khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành trong nước và khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Sử dụng dự phòng rủi ro

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động riêng và được sử dụng để xử lý các khoản nợ được phân loại vào nhóm 5, khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, cá nhân bị chết hoặc mất tích và để xử lý tổn thất về tài sản đối với khoản nợ theo quy định tại Điều 18 của Thông tư 11.

Phân loại nợ cho các cam kết ngoại bảng

Ngân hàng thực hiện phân loại đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 9, Điều 10 hoặc Điều 11 của Thông tư 11. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hân và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động riêng trên cơ sở thực thu.

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc không là đối tác chiến lược; hoặc không có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền

gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá. Chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động riêng theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, và Ngân hàng có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

7.4. Dự phòng các khoản kinh doanh, đầu tư chứng khoán

Chứng khoán thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tương tự chính sách phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro cho vay khách hàng được trình bày tại mục 5. Chứng khoán không thuộc đối tượng điều chỉnh của Thông tư 11 được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường theo các quy định hiện hành. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên tài khoản “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh”. Dự phòng rủi ro và dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục “Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư”.

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản đầu tư chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, trừ khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Ngân hàng có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Ngân hàng căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

10. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.
- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): được phản ánh trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng.

11. Vốn chủ sở hữu

11.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu.

11.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận vốn từ cổ đông, chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu. Các chi phí phát sinh trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần.

11.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu đã phát hành, tổng số tiền thanh toán, bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp cho việc mua lại cổ phiếu, sau khi trừ các loại thuế, được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được trình bày là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu.

11.4. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Các quỹ dự trữ được sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ lợi nhuận sau thuế của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 5% lợi nhuận sau thuế, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% lợi nhuận sau thuế;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông;
- Các quỹ khác (nếu có) trích theo quy định hiện hành và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính

Đơn vị: Triệu VND

1. CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	31/03/2024	31/12/2023
1. Chứng khoán Nợ	5,872,070	6,437,202
- Chứng khoán Chính phủ, chính quyền địa phương	434,788	1,710,534
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	5,437,282	4,726,490
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	178
2. Chứng khoán Vốn	1,130,966	566,454
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	220,141	109,462
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	910,598	456,750
- Chứng khoán nước ngoài	227	242
3. Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(30,466)	(31,182)
	6,972,570	6,972,474

2. CÁC CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo tài chính)		
	Tài sản	Công Nợ	Giá trị thuần
Tại 31/03/2024	139,955,758	(139,921,439)	34,319
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	136,657,194	(136,558,556)	98,638
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	11,493,930	(11,695,364)	(201,434)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	125,163,264	(124,863,192)	300,072
Công cụ tài chính phái sinh khác	3,298,564	(3,362,883)	(64,319)
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	3,298,564	(3,362,883)	(64,319)
Tại 31/12/2023	111,246,505	(111,574,660)	(328,155)
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	107,952,218	(108,286,542)	(334,324)
-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	8,250,844	(8,273,049)	(22,205)
-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	99,701,374	(100,013,493)	(312,119)
Công cụ tài chính phái sinh khác	3,294,287	(3,288,118)	6,169
-Giao dịch hoán đổi lãi suất	3,294,287	(3,288,118)	6,169

3. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	31/12/2023
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	1,758,555,309	1,742,315,721
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	7,727	23,119
Cho thuê tài chính	4,662,569	4,612,441
Các khoản trả thay khách hàng	127,504	109,312
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	30,577,125	30,604,289
	1,793,930,234	1,777,664,882

- Phân tích chất lượng nợ cho vay:

	31/03/2024	31/12/2023
Nợ đủ tiêu chuẩn	1,730,098,099	1,727,244,452
Nợ cần chú ý	36,832,273	28,052,516
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,345,918	3,819,550
Nợ nghi ngờ	5,374,793	5,523,163
Nợ có khả năng mất vốn	15,279,151	13,025,201
	1,793,930,234	1,777,664,882

- Phân tích dư nợ theo thời gian:

	31/03/2024	31/12/2023
Nợ ngắn hạn	1,189,243,240	1,178,611,554
Nợ trung hạn	92,083,673	94,279,733
Nợ dài hạn	512,603,321	504,773,595
	1,793,930,234	1,777,664,882

- Phân tích dư nợ cho vay theo ngành:

	31/03/2024	31/12/2023
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	66,305,795	64,785,960
Công nghiệp chế biến, chế tạo	293,698,800	291,203,191
Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước	95,557,080	95,217,420
Xây dựng	106,942,582	111,199,088
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	575,600,109	553,748,420
Dịch vụ	215,464,514	238,987,145
Ngành khác	440,361,354	422,523,658
	1,793,930,234	1,777,664,882

4. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	<i>Dự phòng chung</i>	<i>Dự phòng cụ thể</i>
Tại 01/01/2024	13,226,095	27,242,965
Số trích lập/hoàn nhập	104,457	4,286,387
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(3,621,809)
Tăng/(giảm) khác	2,673	6,070
Tại 31/03/2024	13,333,225	27,913,613
Tại 01/01/2023	11,321,518	26,904,373
Số trích lập/hoàn nhập	549,691	4,977,301
Dự phòng giảm do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	(1,416,487)
Tăng/(giảm) khác	1,742	20,465
Tại 31/03/2023	11,872,951	30,485,652

5. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	31/03/2024	31/12/2023
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		
Chứng khoán Nợ	125,326,921	127,507,860
- Chứng khoán Chính phủ	46,414,211	47,271,978
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	74,663,743	75,365,814
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	4,248,967	4,870,068
Chứng khoán Vốn	64,620	64,572
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác trong nước phát hành	23,064	23,064
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	35,491	35,491
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	6,065	6,017
Dự phòng rủi ro trái phiếu sẵn sàng để bán	(680,980)	(685,917)
	124,710,561	126,886,515
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu VAMC)		
Giá trị chứng khoán	96,015,588	95,722,385
- Chứng khoán Chính phủ	80,245,854	79,961,064
- Chứng khoán Nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	13,287,993	13,276,354
- Chứng khoán Nợ do các TCKT trong nước phát hành	2,481,741	2,484,967
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	(511,805)	(215,777)
	95,503,783	95,506,608

6. GÓP VỐN, ĐẦU TƯ DÀI HẠN

- Phân tích theo loại hình đầu tư:

	31/03/2024	31/12/2023
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,379,608	2,314,557
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	738,773	697,727
Các khoản đầu tư dài hạn khác	214,871	214,888
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(114,758)	(114,097)
	3,218,494	3,113,075

- Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng:

	31/03/2024			31/12/2023		
	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng	Giá gốc	Giá trị hiện tại	Tỷ lệ sở hữu của ngân hàng
Đầu tư vào TCTD khác	1,505,054	1,756,158		1,505,054	1,710,449	
Ngân hàng liên doanh Việt Nga	1,505,054	1,756,158	50.00%	1,505,054	1,710,449	50.00%
Đầu tư vào TCKT	810,296	1,362,223		810,296	1,301,835	
Công ty Liên doanh Tháp BIDV	115,089	295,962	55.00%	115,089	277,354	55.00%
Công ty TNHH Bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	451,000	327,488	37.25%	451,000	326,754	37.25%
Công ty Cổ phần Cho thuê máy bay Việt Nam	244,207	738,773	18.52%	244,207	697,727	18.52%
Công ty TNHH Lương thực Campuchia - Việt Nam	-	-	32.51%	-	-	32.51%
	2,315,350	3,118,381		2,315,350	3,012,284	

7. CÁC KHOẢN NỢ CHÍNH PHỦ VÀ NHNN

	31/03/2024	31/12/2023
Vay NHNN	4,572,740	4,751,224
Tiền gửi không kỳ hạn của KBNN	5,533,515	1,356,765
Tiền gửi có kỳ hạn của KBNN	40,000,000	17,981,000
Tiền gửi của Bộ Tài chính	6,916,579	11,807,499
	57,022,834	35,896,488

8. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TCTD KHÁC

	31/03/2024	31/12/2023
Tiền vàng gửi không kỳ hạn	71,319,264	60,958,554
- Bằng VND	67,951,036	57,728,868
- Bằng vàng và ngoại tệ	3,368,228	3,229,686
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	64,210,408	82,610,836
- Bằng VND	51,840,000	69,390,000
- Bằng vàng và ngoại tệ	12,370,408	13,220,836
Vay các TCTD khác	32,280,561	38,261,600
- Bằng VND	7,548,181	4,289,999
- Bằng vàng và ngoại tệ	24,732,380	33,971,601
	167,810,233	181,830,990

9. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2024	31/12/2023
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	316,031,959	334,075,620
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	274,371,585	291,850,177
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	41,660,374	42,225,443
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	1,408,131,680	1,359,619,055
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1,344,113,822	1,297,036,517
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	64,017,858	62,582,538
Tiền gửi vốn chuyên dùng	5,962,601	6,934,877
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	3,657,232	4,911,197
- Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng vàng, ngoại tệ	2,305,369	2,023,680
Tiền gửi ký quỹ	4,652,832	4,060,633
- Tiền gửi ký quỹ bằng VND	4,342,663	3,755,724
- Tiền gửi ký quỹ bằng vàng, ngoại tệ	310,169	304,909
	1,734,779,072	1,704,690,185

10. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	31/03/2024	31/12/2023
Chứng chỉ tiền gửi	131,550,783	138,220,425
Dưới 12 tháng	102,114,935	103,536,579
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	29,435,823	34,683,822
Từ 5 năm trở lên	25	24
Kỳ phiếu	509	626
Dưới 12 tháng	302	298
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	207	328
Trái phiếu	8,300,371	8,500,368
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	5,800,060	6,000,060
Từ 5 năm trở lên	2,500,311	2,500,308
Trái phiếu tăng vốn BIDV	40,712,887	42,765,317
	180,564,550	189,486,736

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VÀ CÔNG NỢ KHÁC

	31/03/2024	31/12/2023
Các khoản phải trả nội bộ	2,903,481	4,351,422
Các khoản phải trả bên ngoài	11,521,325	12,447,699
Quỹ khen thưởng phúc lợi	1,060,901	2,234,306
	15,485,707	19,033,427

12. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI PHẢI TRẢ

- Nghĩa vụ với ngân sách nhà nước

	31/12/2023	Phát sinh trong kỳ		31/03/2024
		Số phải nộp	Số đã nộp	
1. Thuế GTGT	(48,952)	264,112	(254,216)	(39,056)
2. Thuế TNDN	3,442,246	1,484,866	(3,438,635)	1,488,477
3. Các loại thuế khác	187,103	869,650	(767,611)	289,142
4. Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác.	176,457	21,261	(19,756)	177,962
	3,756,854	2,639,889	(4,480,218)	1,916,525

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/03/2024	31/12/2023
Thuế TNDN hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	94,666	94,150
Tổng cộng	94,666	94,150

13. VỐN CHỦ SỞ HỮU

13.1. Báo cáo tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu:

	Vốn điều lệ	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ dự trữ bổ sung VDL	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu kỳ	57,004,359	15,361,020	345,918	(803,547)	253,990	10,132,171	5,217,111	58,975	30,330,738	4,966,154	122,866,889
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-	-	5,812,648	102,931	5,915,579
Trích/Tạm trích quỹ của TCTD	-	-	-	-	-	3,420	4,150	-	(7,570)	-	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	-	246,218	-	-	885	-	6,774	(5,309)	248,568
Tăng/giảm khác	-	-	-	-	-	-	-	-	(5,732)	(7,469)	(13,201)
Số dư cuối kỳ	57,004,359	15,361,020	345,918	(557,329)	253,990	10,135,591	5,222,146	58,975	36,136,858	5,056,307	129,017,835

13.2. Chi tiết vốn đầu tư của TCTD:

	Vốn CP thường	Vốn CP ưu đãi	Tổng số
31/03/2024			
Vốn đầu tư của Nhà nước	46,166,563	-	46,166,563
Vốn góp của cổ đông khác	10,837,796	-	10,837,796
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	72,365,379	-	72,365,379
31/12/2023			
Vốn đầu tư của Nhà nước	46,166,563	-	46,166,563
Vốn góp của cổ đông khác	10,837,796	-	10,837,796
Thặng dư vốn cổ phần	15,361,020	-	15,361,020
	72,365,379	-	72,365,379

13.3. Cổ phiếu:

	31/03/2024	31/12/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	5,700,435,900	5,700,435,900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1,083,779,633	1,083,779,633
- Cổ phiếu phổ thông	1,083,779,633	1,083,779,633
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang được lưu hành	5,700,435,900	5,700,435,900
- Cổ phiếu phổ thông	5,700,435,900	5,700,435,900
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đồng/cổ phiếu	10.000 đồng/cổ phiếu
Đơn vị: Cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động

Đơn vị: Triệu VND

14. THU NHẬP LÃI VÀ CÁC KHOẢN THU NHẬP TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập lãi tiền gửi	1,069,729	1,463,832
Thu nhập lãi cho vay khách hàng	29,656,358	33,236,329
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán Nợ	2,038,590	2,243,765
- Thu lãi từ chứng khoán kinh doanh	41,460	6,388
- Thu lãi từ chứng khoán đầu tư	1,997,130	2,237,377
Thu phí từ nghiệp vụ bảo lãnh	575,645	642,070
Thu nhập lãi cho thuê tài chính	90,877	89,097
Thu khác từ hoạt động tín dụng	164,783	60,114
	33,595,982	37,735,207

15. CHI PHÍ LÃI VÀ CÁC CHI PHÍ TƯƠNG TỰ

	Kỳ này	Kỳ trước
Trả lãi tiền gửi	16,859,033	20,578,822
Trả lãi tiền vay	654,118	776,033
Trả lãi phát hành giấy tờ có giá	2,525,590	2,426,629
Chi phí hoạt động tín dụng khác	15,881	17,530
	20,054,622	23,799,014

16. LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN KINH DOANH

	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	211,505	63,056
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(45,368)	(23,283)
(Chi phí)/Hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	712	25,957
	166,849	65,730

17. LÃI/LỖ THUẬN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(2)	(8)
Hoàn nhập/(Chi phí) dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(291,090)	(157)
	(291,092)	(165)

18. THU NHẬP TỪ GÓP VỐN, MUA CỔ PHẦN

	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ tức nhận được; lãi được chia trong kỳ từ góp vốn, mua cổ phần:		
- Từ chứng khoán Vốn kinh doanh	3,939	43,940
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	3,939	2,958
- Từ góp vốn, đầu tư dài hạn	-	40,982
Phân chia lãi/lỗ theo phương pháp vốn CSH của các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết	91,705	65,968
	95,644	109,908

19. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Kỳ này	Kỳ trước
1. Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	34,242	19,632
2. Chi phí cho nhân viên:	3,085,239	2,730,351
- Chi lương và phụ cấp	2,534,234	2,230,076
- Các khoản chi đóng góp theo lương	281,373	264,002
- Chi trợ cấp	185,517	153,081
- Chi khác cho nhân viên	2,384	2,563
3. Chi về tài sản	823,659	758,126
Trong đó, khấu hao Tài sản cố định	267,915	263,602
4. Chi cho hoạt động quản lý công vụ:	1,160,394	1,056,465
- Công tác phí	53,730	47,436
- Chi hoạt động đoàn thể của TCTD	2,388	3,067
5. Chi nộp phí bảo hiểm, bảo toàn tiền gửi của khách hàng	300,048	268,005
6. Chi phí dự phòng rủi ro (không tính dự phòng rủi ro tín dụng; chi phí dự phòng chứng khoán)	(10,976)	(808)
	5,392,606	4,831,771

VII. Các thông tin khác

Đơn vị: Triệu VND

20. GIAO DỊCH CÁC BÊN LIÊN QUAN

Chi tiết số dư lớn với các bên liên quan tại ngày 31 tháng 03 năm 2024 như sau:

Bên liên quan	Các giao dịch	Phải thu Triệu VND	Phải trả Triệu VND
Đại diện chủ sở hữu (NHNN)	-Tiền gửi của BIDV tại đại diện chủ sở hữu -Các khoản vay từ đại diện chủ sở hữu	31,869,880 -	- (4,375,860)
Bên liên quan của chủ sở hữu (BTC và KBNN)	-Tiền gửi của BTC và KBNN tại BIDV	-	(51,186,405)
Cổ đông chiến lược	- Tiền gửi của cổ đông chiến lược tại BIDV - Tiền gửi của BIDV tại cổ đông chiến lược	172,660	(518,491) -
Các công ty liên doanh	-Tiền gửi của công ty liên doanh tại BIDV -Tiền gửi của BIDV tại công ty liên doanh -Phải thu công ty liên doanh	- 2,790,080 61,010	(4,214,485) - -
Các công ty liên kết	-Tiền gửi tại BIDV của công ty liên kết -Tiền vay từ BIDV của công ty liên kết	- 141,428	(411,452) -

21. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

	Tổng dư nợ cho vay	Tổng tiền gửi	Các cam kết ngoại bảng	CCTC phái sinh	Kinh doanh và đầu tư chứng khoán
Trong nước	1,781,222,804	1,894,630,115	304,227,605	34,319	227,520,181
Nước ngoài	23,705,553	28,128,723	1,633,949	-	889,984
	1,804,928,357	1,922,758,838	305,861,554	34,319	228,410,165

22. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO LIÊN QUAN ĐẾN CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ngày 29 tháng 11 năm 2019, Thống đốc NHNN Việt Nam đã ký Quyết định số 2505/QĐ-NHNN, theo đó công nhận Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam triển khai áp dụng Thông tư số 41/2016/TT-NHNN ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2016 trước thời hạn, kể từ ngày 01 tháng 12 năm 2019. Bên cạnh việc triển khai đáp ứng các yêu cầu của NHNN về Quản lý rủi ro (“QLRR”), với sự hỗ trợ của các đơn vị tư vấn, Ngân hàng cũng luôn chủ động nghiên cứu, phát triển công tác QLRR đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ và hướng theo các thông lệ tốt trên thế giới.

Công tác QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được quản lý tập trung tại trụ sở chính với cơ cấu tổ chức thiết lập theo mô hình 3 tuyến bảo vệ. Ngân hàng đã ban hành đầy đủ hệ thống chính sách, quy định và các cẩm nang hướng dẫn nghiệp vụ cần thiết.

Các danh mục phát sinh rủi ro thị trường được định giá hàng ngày theo giá thị trường hoặc định giá theo mô hình. Ngân hàng đã xây dựng các công cụ đo lường rủi ro thị trường bao gồm: trạng thái, lãi lỗ thực tế và dự kiến, các chỉ số độ nhạy (BPV, duration, v.v), VaR, kiểm nghiệm giả thuyết các mô hình VaR, kiểm tra sức chịu đựng đối với rủi ro thị trường và vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường. Hệ thống hạn mức được thiết lập, theo dõi để kiểm soát rủi ro thị trường hàng ngày, bao gồm hạn mức định lượng (trạng thái, hạn mức dừng lỗ, hạn mức BPV, hạn mức VaR) và hạn mức định tính (sản phẩm, loại tiền, kỳ hạn, v.v). Vốn yêu cầu tối thiểu cho rủi ro thị trường được xác định theo phương pháp quy định tại Thông tư 41/2016/TT-NHNN.

Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng đã ban hành và thực hiện các chính sách, quy trình tín dụng nội bộ. Ngân hàng quản lý rủi ro thanh khoản trên nguyên tắc đảm bảo tuân thủ các quy định của NHNN trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, duy trì quy mô, chất lượng tài sản có tính thanh khoản cao phù hợp nhằm đảm bảo an toàn thanh toán tại mọi thời điểm. Việc đo lường rủi ro thanh khoản được thực hiện thông qua phương pháp dòng tiền (khe hở thanh khoản) và phương pháp chỉ số (bao gồm bộ chỉ tiêu theo quy định của NHNN và các chỉ tiêu nội bộ); kiểm tra sức chịu đựng thanh khoản được thực hiện định kỳ 6 tháng. Ngân hàng xây dựng hệ thống hạn mức/ngưỡng cảnh báo tương ứng với các chỉ số.

Rủi ro lãi suất sở ngân hàng được đo lường thông qua đánh giá tác động đến thu nhập ròng từ lãi (NII) và giá trị kinh tế vốn (EVE) của ngân hàng. Theo đó, Ngân hàng xác lập các hạn mức trạng thái chênh lệch kỳ định lại lãi suất, thay đổi thu nhập lãi thuần, khe hở thời lượng và biến động giá trị kinh tế của vốn chủ sở hữu để kiểm soát tác động tiềm ẩn của rủi ro lãi suất sở ngân hàng. Đồng thời Ngân hàng thực hiện KTSCĐ về vốn đối với RRLSSNH, phương pháp được xây dựng dựa trên khuyến nghị của tư vấn.

Ngân hàng đã triển khai các chương trình ứng dụng nhằm tự động hóa công tác đo lường, giám sát, báo cáo về rủi ro thị trường, lãi suất sở ngân hàng và thanh khoản. Hệ thống báo cáo nội bộ về QLRR thị trường, lãi suất sở ngân hàng, thanh khoản được thực hiện hàng ngày, định kỳ quý và đột xuất theo đúng các quy định của NHNN, đáp ứng yêu cầu quản trị nội bộ.

23. RỦI RO THỊ TRƯỜNG

23.1. Rủi ro lãi suất

	Quá hạn	Không chịu lãi	Đến 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ 3 – 6 tháng	Từ 6 -12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản									
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	10,421,506	-	-	-	-	-	-	10,421,506
Tiền gửi tại NHNN	-	36,744,426	89,487	-	-	-	-	-	36,833,913
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	547	2,727,088	167,055,171	25,697,355	1,993,907	34,302,014	605	-	231,776,687
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	1,565,755	167,023	1,624,594	305,057	2,765,011	57,371	518,225	7,003,036
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	490,289	111,939	(330,037)	(166,518)	(71,354)	-	34,319
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	30,469,746	24,011	239,856,088	535,415,799	746,319,403	174,485,702	61,292,776	13,431,085	1,801,294,610
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	14,280,897	11,009,580	11,404,396	28,479,298	7,614,568	63,231,588	78,022,426	214,042,753
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	3,333,252	-	-	-	-	-	-	3,333,252
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	10,891,070	-	-	-	-	-	-	10,891,070
Tài sản Có khác (*)	309,984	55,767,532	-	-	-	-	-	-	56,077,516
Tổng tài sản	30,780,277	135,755,537	418,667,638	574,254,083	776,767,628	219,000,777	124,510,986	91,971,736	2,371,708,662
Nợ phải trả									
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	2,253,416	179,794,040	22,053,580	11,807,496	7,851,685	600,414	472,436	224,833,067
Tiền gửi của khách hàng	-	4,222,959	589,980,518	310,174,269	295,697,494	508,661,045	26,040,224	2,563	1,734,779,072
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	8,185,741	2,652,873	1,240,237	21,419	70,643	19,156	12,190,069
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	23,260,675	40,527,143	69,780,850	41,210,679	718,165	5,067,038	180,564,550
Các khoản nợ khác (*)	-	47,346,159	-	-	-	-	-	-	47,346,159
Tổng nợ phải trả	-	53,822,534	801,220,974	375,407,865	378,526,077	557,744,828	27,429,446	5,561,193	2,199,712,917
Mức chênh lệch cảm với LS nội bảng	30,780,277	81,933,003	(382,553,336)	198,846,218	398,241,551	(338,744,051)	97,081,540	86,410,543	171,995,745
Mức chênh lệch cảm với LS nội, ngoại bảng	30,780,277	81,933,003	(382,553,336)	198,846,218	398,241,551	(338,744,051)	97,081,540	86,410,543	171,995,745

(*) không bao gồm dự phòng

23.2. Rủi ro tiền tệ

Chỉ tiêu	EUR được quy đổi		USD được quy đổi		Các loại ngoại tệ khác đã QĐ		Tổng
I- Tiền mặt vàng bạc, đá quý	294,492		1,560,921		529,569		2,384,982
II- Tiền gửi tại NHNN	225,033		10,520,692		1,463,181		12,208,906
III- Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	1,328,271		34,149,602		33,364,064		68,841,937
IV- Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	29,659		27,193,122		-		27,222,781
V- Cho vay khách hàng (*)	351,163		92,024,384		6,835,352		99,210,899
VI- Chứng khoán đầu tư (*)	-		-		889,984		889,984
VII- Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-		527,961		1,819		529,780
VIII- Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-		488,092		248,809		736,901
IX- Các tài sản Có khác (*)	12,658		5,152,227		437,197		5,602,082
Tổng tài sản	2,241,276		171,617,001		43,769,975		217,628,252
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu							
I. Tiền gửi của và vay từ NHNN & các TCTD khác	90,101		43,062,488		2,049,682		45,202,271
II- Tiền gửi của khách hàng	1,995,093		98,249,333		8,049,155		108,293,581
III- Các CCTCPS & các khoản nợ tài chính khác	-		-		31,508,118		31,508,118
IV- Vốn tài trợ, UTĐT, CV mà TCTD chịu rủi ro	86,220		3,285,767		-		3,371,987
V- Phát hành giấy tờ có giá	-		340		-		340
VI- Các khoản nợ khác (*)	79,410		2,140,098		544,294		2,763,802
VII- Vốn và các quỹ	6,174		3,326,074		1,225,402		4,557,650
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	2,256,998		150,064,100		43,376,651		195,697,749
Trạng thái tiền tệ nội bảng	(15,722)		21,552,901		393,324		21,930,503
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	(15,756)		(19,933,822)		(55,507)		(20,005,085)
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	(31,478)		1,619,079		337,817		1,925,418

(*) không bao gồm dự phòng

23.3. Rủi ro thanh khoản

Chi tiêu	Quá hạn			Trong hạn		
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm
Tài sản						
Tiền mặt vàng bạc, đá quý	-	-	10,421,506	-	-	-
Tiền gửi tại NHNN	-	-	36,833,913	-	-	-
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	547	-	162,975,333	24,090,523	40,209,803	4,302,305
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	1,290,533	614,392	414,840	4,120,939
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	-	489,710	111,354	(502,438)	(64,307)
Cho vay khách hàng và Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết (*)	18,092,261	12,377,485	139,282,144	424,049,584	667,756,470	298,259,681
Chứng khoán đầu tư (không bao gồm TPDN chưa niêm yết) (*)	-	-	11,834,302	12,507,615	38,955,555	65,535,063
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-
Tài sản cố định và bất động sản đầu tư	-	-	20	-	453	20,156
Tài sản Có khác (*)	309,984	-	16,716,508	15,275,583	13,508,436	4,287,243
Tổng tài sản	18,402,792	12,377,485	379,843,969	476,649,051	760,343,119	321,370,903
Nợ phải trả						
Tiền gửi của và vay từ NHNN, KBNN, BTC và các TCTD khác	-	-	180,469,505	20,793,158	22,527,132	656,369
Tiền gửi của khách hàng	-	-	73,286,432	312,127,952	839,116,768	510,235,128
Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	-	-	4,363	291,610	653,624	6,027,995
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	21,545,011	30,598,786	85,456,968	2,238,157
Các khoản nợ khác (*)	-	-	11,808,507	10,213,878	21,932,533	2,783,843
Tổng nợ phải trả	-	-	287,113,818	374,025,384	969,687,025	521,941,492
Mức chênh lệch thanh khoản ròng	18,402,792	12,377,485	92,730,151	102,623,667	(209,343,906)	355,776,145

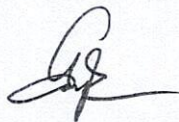
(*) không bao gồm dự phòng

24. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ BÁO CÁO

Loại tiền tệ	31/03/2024	31/12/2023
USD	24,815	24,260
EUR	26,891	27,013
GBP	31,380	30,983
CHF	27,503	28,782
JPY	164.38	172.62
SGD	18,375	18,404
CAD	18,314	18,342
AUD	16,139	16,610

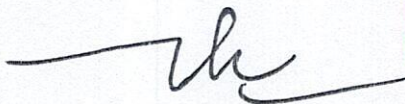
Hà Nội, ngày tháng năm 2024

Người lập



Nguyễn Thị Hương Giang

Kế toán trưởng



Bùi Thị Hòa

Phó Tổng Giám đốc



Nguyễn Thiên Hoàng